



STARTER UNIT

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
Animal	(n)	/ˈæniml /	Động vật
Art	(n)	/ɑ:t /	Mỹ thuật
Australia	(n)	/vˈstreiliə /	Nước úc
Between	(prep)	/biˈtwi:n /	Ở giữa
Boring	(adj)	/ˈ bɔ:riŋ /	Nhạt nhẽo, chán
Capital	(n)	/ˈkæpitl /	Thủ đô
Chatting online	(n)	/ˌʃætɪŋ ˌɒnˈlaɪn/	Trò chuyện trực tuyến
Cheap	(adj)	/ʃi:p/	Rẻ
China	(n)	/ˈʃaɪnə/	Nước trung quốc
Coat	(n)	/kəʊt/	Áo khoác, áo choàng
Cooking	(n)	/ˈkʊkiŋ/	Việc bếp núc, sự nấu ăn
Cousin	(n)	/ˈkʌzn/	Anh, chị, em họ
Cover	(n)	/ˈkʌvə(r)/	Vỏ, cái bao
Currency	(n)	/ˈkʌrənsi/	Tiền, tiền tệ
Cycling	(n)	/ˈsaɪklɪŋ/	Sự đi xe đạp
Dictionary	(n)	/ˈdɪkʃənri/	Từ điển
Drawer	(n)	/drɔ:(r)/	Ngăn kéo
Egypt	(n)	/ˈi:ʒɪpt/	Nước ai cập
Especially	(adv)	/ɪˈspeʃəli/	Đặc biệt là , nhất là
Expensive	(adj)	/ɪkˈspensɪv/	Đắt tiền
Favourite	(adj)	/ˈfeɪvərɪt/	Ưa thích, mến chuộng
Flag	(n)	/flæg/	Lá cờ
Free time	(n)	/ˌfri: ˈtaɪm/	Thời gian rảnh
Horrible	(adj)	/ˈhɒrəbl/	Kinh khủng, kinh khiếp
ID card	(n)	/ˌaɪ ˈdi: ˌkɑ:d/	Giấy chứng minh, thẻ căn cước
India	(n)	/ˈɪndiə/	Nước ấn độ
Interested	(adj)	/ˈɪntrəstɪd/	Quan tâm, thích thú
Interesting	(adj)	/ˈɪntrəstɪŋ/	Quan tâm, thích thú
Italy	(n)	/ˈɪtəli/	Nước Ý
Japan	(n)	/dʒəˈpæn/	Nước nhật bản
Nationality	(n)	/næʃəˈnæləti/	Quốc tịch
Opposite	(prep)	/ˈɒpəzɪt/	Đối diện
Photography	(n)	/fəˈtɒgrəfi/	Sự chụp ảnh
Pocket	(n)	/ˈpɒkɪt/	Túi tiền, túi (quần, áo)
Quite	(adv)	/kwaɪt/	Khá
Skateboarding	(n)	/ˈskeɪtbɔ:diŋ/	Môn trượt ván
The UK	(n)	/ðə ˌju: ˈkeɪ/	Nước anh
The USA	(n)	/ðə ˌju: ˌes ˈeɪ/	Nước mỹ
Turkey	(n)	/ˈtɜ:ki/	Gà tây
Unpopular	(adj)	/ʌnˈpɒpjələ(r)/	Không phổ biến
Video games	(n)	/ˈvɪdiəʊ ˌgeɪmz/	Trò chơi điện tử